TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-PT

Ngày: 11 - 01- 2023

V/v tranh chấp "Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, chia di sản thừa kế, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Hải

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tấn Đạt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Bà Hà Thúy Thảo- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp *"Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, chia di sản thừa kế theo pháp luật, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 188/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 469/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 589/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Ngọc Nh**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền của ông Nh: Bà **Phạm Thị Kim A**, sinh năm: 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2019 tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Tiền Giang)

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

2.2. Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp Thanh H, xã Tân K, huyện Cần G, tỉnh Long An;

Đại diện theo ủy quyền của ông H, Ông Đ: Ông **Đoàn Xuân C**, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Số 254 Ni Sư Huỳnh L, phường M, quận Bình T, thành phố Hồ Chí Minh;

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 09/4/2020 và ngày 28/5/2020)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp Xóm Đ, xã Kiểng P, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Phạm Ngọc U, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp Thuận H, xã Long T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Phạm Tấn T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 567/61 Lê Văn K, khu phố B, phường Hiệp T, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Phạm Công Kh, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Chị Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1981;

Đại diện theo ủy quyền của H1, U, T, Kh, D: Ông Đoàn Xuân C, sinh năm: 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Số 254 Ni Sư Huỳnh L, phường M, quận Bình T, thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản uỷ quyền ngày 28/5/2020).

3.6. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Ông Phạm Ngọc H2, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.8. Bà Phạm Ngọc Y, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.9. Bà Phạm Ngọc K, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.10. Ông Phạm Ngọc Đ1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.11. Ông Phạm Ngọc H3, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.12. Ông Phạm Tấn H4, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.13. Ông Phạm Tấn Th, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của T1, H2, K, Y, Đ1, H3, H4, Th: Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm: 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 12/5/2020)

3.14. Bà Nguyễn Trần Đ2, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Khu phố Thanh H, thị trấn Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ2: Ông Đoàn Xuân C, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Số 254 Ni Sư Huỳnh L, phường M, quận Bình T, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 09/4/2020)

3.15. Ông Mai Hữu X, sinh năm: 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.16. Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: Số 12 Trần Hưng D, khu phố H, phường H, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Giản Bá H5 – Chủ tịch (xin vắng mặt);

3.17. Văn phòng công chứng Phú M;

Địa chỉ: 139 Nguyễn Trọng D, ấp Hưng H, xã Long H, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Phú M1 – Trưởng Văn Phòng (vắng mặt);

3.18. Chị Nguyễn Thị Bích Ng, sinh năm 1973;

3.19. Chị Phạm Thị Ngọc H6, sinh năm 1999;

3.20. Anh Phạm Thanh L, sinh năm 2003 (vắng mặt);

3.21. Anh Phạm Lê S, sinh năm: 2004;

Người đại diện theo pháp luật của Phạm Lê S: anh Phạm Tấn T, sinh năm 1974 (vắng mặt);

3.22. Anh Phạm Khánh D2, sinh năm 2007;

Người đại diện theo pháp luật của Phạm Khánh D2: chị Nguyễn Thị Bích Ng, sinh năm 1973 và anh Phạm Ngọc H3, sinh năm 1971 (có mặt).

3.23. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1984;

3.24. Chị Phạm Thị Hồng T2, sinh năm 2011;

Người đại diện theo pháp luật của Phạm Thị Hồng T2: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1984 và anh Phạm Tấn Th, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ng, H6, G: chị Phạm Thị Kim A, sinh năm: 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 27/6/2022)

3.25. Chị Phạm Thị Kim A, sinh năm: 1973 (có mặt);

3.26. Anh Phạm Tấn Th1, sinh năm: 1996 (vắng mặt);

3.27. Anh Phạm Minh Tr, sinh năm: 2005;

Người đại diện theo pháp luật của Phạm Minh Tr: Chị Phạm Thị Kim A, sinh năm 1973 và anh Phạm Tấn H4, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

3.28. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang (vắng mặt);

3.29. Bà Lưu Thị T3, sinh năm 1939; (chết)

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T3:*

3.29.1. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

3.29.2. Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp Xóm Đ, xã Kiểng P, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền Giang;

3.29.3. Bà Phạm Ngọc U, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp Thuận H, xã Long T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.29.4. Ông Phạm Tấn T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 567/61 Lê Văn K, khu phố B, phường Hiệp T, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

3.29.5. Ông Phạm Công Kh, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

3.29.6. Ông Phạm Ngọc H3, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.29.7. Ông Phạm Tấn H4, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.29.8. Ông Phạm Tấn Th, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang;

3.29.9. Ông Phạm Ngọc Nh, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp Muôn N, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn Phạm Ngọc Nh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc H3 và Phạm Tấn Th.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn H4, Phạm Tấn Th là bà Phạm Thị Kim A trình bày:*

Cha mẹ của ông Nh là Phạm Văn Đ, sinh năm 1937 và Lưu Thị T3, sinh năm 1939 (chết năm 2005). Ông Đ, bà T3 có 8 người con gồm: Phạm Ngọc Nh, Phạm Ngọc H1, Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th. Khi còn sống ông Đ, bà T3 có khối tài sản là quyền sử dụng đất chung trong hộ gia đình. Nguồn gốc đất trước năm 1975 của cha mẹ ông Đ cho đến năm 1982-1983 đưa vào tập đoàn chia bình quân nhân khẩu theo chỉ thị 100 vào thời điểm đó.

Đến ngày 07/9/1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ Phạm Văn Đ gồm 15 thửa tổng diện tích 38.976m². Tại năm 1997 hộ ông Đ gồm có các thành viên: Phạm Văn Đ, Lưu Thị T3, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th.

Đến năm 2001 hộ Ông Đ đã chuyển quyền sử dụng đất cho hộ Trần Châu Anh T4 02 thửa 527, 528 tổng diện tích 3199m², còn lại 35.777m²

Ông Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn Th đang sử dụng thửa 545 đến năm 2005 Ông Đ lấy lại làm ruộng. Phạm Ngọc Nh, Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc H3 đang sử dụng thửa 675 từ năm 1990 cho đến thời điểm ngày 16/8/2019 Ông Đ tự cắt hộ khẩu nhập vào hộ Phạm Công Kh, Nguyễn Thị Ngọc D.

Đến ngày 22/10/2019 Ông Đ cùng ông Kh bà D tự ý chuyển nhượng cho ông H bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 007255, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Phú M chứng thực chưa được sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình Ông Đ tại thời điểm cấp đất năm 1997 và hàng thừa kế của bà T3.

Do đó, nay ông Nh, ông H3, ông H4, ông Th yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ gia đình và chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lưu Thị T3 để lại là quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của hộ vì bà T3 chết không để lại di chúc, ông Nh yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất. Cụ thể 15 thửa đất tổng diện tích là 38.976 m² đất chia 7 phần bằng nhau (trừ thửa 545, 675 công nhận cho H3, Nh, H4 và đã chuyển nhượng cho hộ Trần Châu Anh T4 là 527, 528) còn lại gồm 11 thửa cụ thể: 681, 683, 686, 687 tờ bản đồ M1; thửa 1846, 2082, 2104, 2126, 2128, 2130, 2153 tờ bản đồ BD- C1; Các thửa đất tại Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn Đ số 00095/NCQSDĐ, tại thời điểm cấp giấy gồm có 7 thành viên gia đình ông Phạm Văn Đ, bà Lưu Thị T3, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th; ông Nh, ông H4, ông H3, ông Th mỗi người xin hưởng 1/7 là 2448 m² . Bà T3 được hưởng 1/7 là 2448m² và chia đều cho 09 kỷ phần thừa kế (Đ, Nh, H1, H4, U, H3, T, Kh, Th), ông Nh, ông H4, ông H3, ông Th mỗi người xin hưởng 1/9 là 272m².

Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất giữa hộ ông Phạm Văn Đ và ông Huỳnh Văn H được văn phòng công chứng Phú M công chứng, số công chứng 007255, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐHD ngày 22/10/2019 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS06536, CS06535, CS06539, CS06538, CS06537 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/9/2019 cho hộ ông Phạm Văn Đ đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS06579, CS06578 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15/10/2019 cho hộ ông Phạm Văn Đ đứng tên.

Kiến nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS06638, CS06637, CS06636, CS06640, CS06639, CS06642, CS06641 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 04/11/2019 cho ông Huỳnh Văn H đứng tên.

Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 675 diện tích 6.688m² tại ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G cho ông Nh, ông H4, ông H3.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà ông Đoàn Xuân C là đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Phạm Tấn T, Phạm Ngọc U, Phạm Công Kh, Nguyễn Thị Ngọc D, bà Đ2 trình bày:*

Không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và toàn bộ yêu cầu độc lập. Lý do: Nguồn gốc đất là do cha mẹ ông Đ cho trước năm 1975, sau đó ông Đ kê khai đăng ký theo đúng quy định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

năm 1997 nhưng Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đ có sai sót là thay vì cấp cá nhân ông Đ thì lại cấp cho hộ ông Đ.

Việc ông Đ chuyển nhượng là đúng quy định pháp luật, khi chuyển nhượng có chị D, anh Kh là chung hộ ký tên. Cho nên việc nhận chuyển nhượng của ông H là đúng trình tự thủ tục theo quy định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên đã giao đất giao tiền xong. Hiện ông H là người quản lý sử dụng phần đất này, lúc trước có cho anh X thuê sau đó phía anh H3, H4, Nh có lấy lại ruộng canh tác. Nay ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập và có yêu cầu phản tố: yêu cầu ông Nh, H4, H3 có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do không canh tác được là 16.879.000 đồng.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà bà Phạm Ngọc U, Phạm Tấn T, Phạm Ngọc H1, Phạm Công Kh là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T3 trình bày:* Không có ý kiến hay yêu cầu gì về quyền lợi đối với tài sản đang tranh chấp. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Anh Mai Hữu X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Anh là người làm thuê cho ông Huỳnh Văn H với công việc dọn bờ, cày bừa xạ lúa và chăm sóc lúa và các công việc khác trên đất của ông H nhận chuyển nhượng từ ông Đ, ngoài ra anh không có thuê mướn, mua bán gì liên quan đến các thửa đất của ông H và xin vắng mặt trong suốt thời gian giải quyết vụ án.

** Anh Phạm Thanh L, chị Nguyễn Thị Ngọc D, anh Phạm Lê S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Các anh, chị không có yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 188/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

- Các khoản 2, 3, 5, 6, 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 118, 176, 198, 238 Bộ luật Dân sự năm 1995;

- Điều 73 Luật đất đai năm 1993;

- Các Điều 117, 500, 501, 502, 503, 584, 585, 589, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 100, 166, 167, 188, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Nh.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phạm Ngọc H3, ông Phạm Tấn Th, ông Phạm Tấn H4.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hùynh Văn H.

4. Về án phí:

+ Ông Phạm Ngọc Nh phải chịu 9.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng và 600.000 đồng theo các biên lai thu số 43525 ngày 18/12/2019, 43663 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G. Ông Nh phải nộp thêm 2.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Phạm Ngọc H3 phải chịu 9.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 43937 ngày 21/8/2020 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0006890 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G. Ông H3 phải nộp thêm 990.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Phạm Tấn H4 phải chịu 9.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 43936 ngày 21/8/2020 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G. Ông H4 phải nộp thêm 2.240.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Phạm Tấn Th phải chịu 9.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 43935 ngày 21/8/2020 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G. Ông Th phải nộp thêm 2.240.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Huỳnh Văn H phải chịu 844.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng và 497.000 đồng theo các biên lai thu số 0006764 ngày 28/4/2022 và 0019422 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G. Hoàn lại cho Ông H 252.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 04 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn Phạm Ngọc Nh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc H3 và Phạm Tấn Th có đơn kháng cáo: yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Ngày 19 tháng 10 năm 2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 188/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bà Phạm Thị Kim A là đại diện do được ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Ngọc Nh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Th, ông Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc H3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu

độc lập, cụ thể như sau:

+ Chia quyền sử dụng đất là là thành viên trong hộ của ông Đ và chia di sản thừa kế của bà Lưu Thị T3 để lại là quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung trong hộ. Cụ thể 15 thửa đất tổng diện tích là 38.976m^2 chia làm 07 phần bằng nhau, ông Nh, ông Th, ông H4 mỗi người được 2.448m^2 và yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản chung chung đối với phần tài sản chung của bà T3 là ½ diện tích của 15 thửa đất.

+ Đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 007255, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Phú M công chứng ngày 22/10/2019. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CS06537, CS06536, CS06535, CS06539, CS06538 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho hộ ông Phạm Văn Đ ngày 24/9/2019. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06579, CS06578 cho hộ ông Phạm Văn Đ ngày 15/10/2019 cho hộ ông Phạm Văn Đ.

+ Kiến nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CS06638, CS06637, CS06636, CS06640, CS06639, CS06642 và CS06641 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho ông cho ông Huỳnh Văn H, địa chỉ các thửa đất ở Ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

* Ông Đoàn Xuân C là đại diện do được ủy quyền của ông Phạm Văn Đ và ông Huỳnh Văn H trình bày: Phần đất các bên tranh chấp các bên đều thừa nhận là của cha mẹ ông Đ cho ông Đ, việc cấp đất cho hộ là do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đ cấp nhầm cho hộ ông Đ, trên thực tế khi ông đăng ký kê khai và trong quyết định cấp đất thì ghi là cá nhân ông Đ. Việc ông H nhận chuyển nhượng của ông Đ là đúng quy định pháp luật và hoàn thành thủ tục sang tên tách bộ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung:

Bản án sơ thẩm xác định các thửa đất 527, 528, 545, 675, 861, 683, 686, 687, 1846, 2082, 2104, 2126, 2128, 2130, 2153 là tài sản riêng của ông Phạm Văn Đ và xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn Th, Phạm Tấn H4 là không có căn cứ, không đúng với quy định pháp luật vì các lý do:

Ông Đ và bà T3 sống chung như vợ chồng trước năm 1959. Theo luật Hôn nhân gia đình năm 1959 xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Đơn xin cấp quyền sử dụng đất ngày 13/4/1997, Ông Đ đã khai là nguồn gốc đất của cha mẹ cho trước năm 1975, trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất có kê khai vợ là Lưu Thị T3. Ông Nh, ông Đ, ông Th, ông H3 cũng thừa nhận nguồn gốc đất này có trước năm 1975 là của ông bà nội (cha của ông Đ). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00095 giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Đ. Giữa bà T3 và ông Đ không có thỏa thuận nào thống nhất các thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Đ. Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định "Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, thụ hưởng và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới". Như vậy, có cơ sở xác định 15 thửa đất gồm 527, 528, 545, 675, 681, 683, 686, 687, 1846, 2082, 2104, 2126, 2128, 2130, 2153, tổng diện tích là 38.976 m^2 là tài sản chung của vợ chồng Ông Đ và bà T3.

Tổng diện tích các thửa đất 527, 528, 545, 675, 681, 683, 686, 687, 1846, 2082, 2104, 2126, 2128, 2130, 2153 có diện tích đo đạc thực tế là 35.736,2m^2. Di sản thừa kế của bà T3 để lại là 17.868,1 m^2. Các đồng thừa kế của bà T3 gồm có 09 người là Phạm Văn Đ, Phạm Ngọc Nh, Phạm Ngọc H1, Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th. Ông Đ được hưởng phần diện tích đất là 19.853,3m^2. Ông Đ đã chuyển nhượng cho ông H 07 thửa đất gồm: thửa 842, diện tích là 10.576,2m^2; thửa số 772, diện tích 3.483,6m^2; thửa 468, diện tích là 2.849,4m^2; thửa 507, diện tích là 685,8m^2; thửa 506, diện tích 596,1m^2; thửa 503, diện tích là 901m^2; thửa 491, diện tích là 757,8m^2; tổng diện tích các thửa đất là 19.849,9m^2; phần diện tích đất này tương đương với phần diện tích ông Đ được hưởng. Phần diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế với diện tích là 15.886,3m^2 còn lại được chia đều cho các đồng thừa kế gồm: Phạm Ngọc Nh, Phạm Ngọc H1, Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th mỗi người được 1.985,7m^2.

Do chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng thừa kế của bà T3 nên việc buộc nguyên đơn Phạm Ngọc Nh và ông Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc H3 và Phạm Tấn Th là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chịu án phí dân sự sơ thẩm là sai lầm của cấp sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm theo hướng đã phân tích nêu trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ tranh chấp quan hệ pháp luật là tranh chấp "*Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, chia di sản thừa kế, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm"*. Căn cứ vào các khoản 2, 3, 5, 6, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

[1.2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Ngọc Nh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Th, ông Phạm Ngọc H3 và ông Phạm Tấn H4 đúng theo quy định tại điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là đúng quy định tại Điều 278 và 279 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng nghị đúng quy định tại Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xét ông Bùi Phú M - đại diện Văn phòng Công chứng Phú M, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường, ông Mai Hữu X, anh Phạm Thanh L, anh Phạm Tấn Th1 đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Ủy ban nhân dân thị xã G có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông M, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường, ông Phạm Tấn T, đại diện theo pháp luật của cháu Phạm Khanh D2 là bà Nguyễn Thị Bích Ng và ông Phạm Ngọc H3, đại diện theo pháp luật của Phạm Thị Hồng T2 là chị Nguyễn Thị G và ông Phạm Tấn Th, anh Phạm Tấn Th1, đại diện ủy ban nhân dân thị xã G.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Ngọc Nh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Th, ông Phạm Ngọc H3 và ông Phạm Tấn H4 Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Vào ngày 07/9/1997 hộ ông Phạm Văn Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu gồm 15 thửa tổng diện tích 38.976m^2 gồm các thửa: thửa 527 diện tích 1903m^2; thửa 528 diện tích 1397m^2; thửa 545 diện tích 11948m^2; thửa 675 diện tích 6688m^2; thửa 681 diện tích 906m^2; thửa 683 diện tích 713m^2; thửa 686 diện tích 443m^2; thửa 687 diện tích 732m^2; thửa 1846 diện tích 2179m^2; thửa 2082 diện tích 1930m^2; thửa 2104 diện tích 1155m^2; thửa 2126 diện tích 5553m^2; thửa 2128 diện tích 767m^2; thửa 2130 diện tích 2280m^2; thửa 2153 diện tích 382m^2. Tất cả các thửa đất tọa lạc tại ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã Gò C. Tại năm 1997 hộ Ông Đ gồm có các thành viên: Phạm Văn Đ, Lưu Thị T3, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th.

Đến năm 2001 hộ ông Đ đã chuyển quyền sử dụng đất cho hộ Trần Châu Anh T4 02 thửa 527, 528 tổng diện tích 3199m^2, còn lại 35.777m^2.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/1997 được cấp đổi: Thửa 545 tách một phần thành thửa 468 diện tích 2849.4m^2, thửa 681 thành thửa 503 diện tích 901m^2, thửa 683 thành thửa 491 diện tích 757.8m^2, thửa 686 thành thửa 507 diện tích 685.8m^2; thửa 687 thành thửa 506 diện tích 596.1m^2; thửa 2153 thành thửa 427 diện tích 376.4m^2. Ngày 24/9/2019, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ Ông Đ 05 thửa các số: 468, 507, 506, 503, 491. Ngày 15/10/2019 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 545 thành thửa 842 diện tích 10576.2m^2; thửa 675 thành thửa 772 diện tích 3483.6m^2. Ngày 22/10/2019 Ông Đ cùng ông Kh bà D chuyển nhượng cho ông H bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 007255, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Phú M chứng thực.

Tại văn bản số 950/UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đ có ý kiến: Theo đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/1997 do ông Phạm Văn Đ ký tên kê khai và được Ủy ban nhân dân xã Bình Đ thống nhất xét cấp 15 thửa đất ghi tên chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn Đ với nguồn gốc đất là của cha mẹ cho trước năm 1975 theo sổ mục kê ruộng đất ngày 07/6/1983 và ngày 04/6/1985 thì họ tên chủ sử dụng ruộng đất là ông Phạm Văn Đ điều này thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước. Theo Quyết định số 332/QĐ-UB ngày 07/9/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1.955 hộ-cá nhân có tên trong danh sách kèm theo, đó là " *Danh sách các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận"* tại ấp Năm C, xã Bình Đ được Ủy ban nhân dân xã Bình Đ ký duyệt thông qua ngày 30/6/1997, trong danh sách này tại số thứ tự 87, họ tên ghi Phạm Văn Đ, sinh năm 1937, tổng số thửa được cấp Giấy chứng nhận là 15 thửa, tổng diện tích 38.976 m^2 trong đó (đất lúa là 28.165 m^2). (bút lục số 419- 420).

Do đó, Hội đồng xét xử xác định 15 thửa tổng diện tích 38.976m^2 gồm các thửa: thửa 527 diện tích 1903m^2; thửa 528 diện tích 1397m^2; thửa 545 diện tích 11948m^2; thửa 675 diện tích 6688m^2; thửa 681 diện tích 906m^2; thửa 683 diện tích 713m^2; thửa 686 diện tích 443m^2; thửa 687 diện tích 732m^2; thửa 1846 diện tích 2179m^2; thửa 2082 diện tích 1930m^2; thửa 2104 diện tích 1155m^2; thửa 2126 diện tích 5553m^2; thửa 2128 diện tích 767m^2; thửa 2130 diện tích 2280m^2; thửa 2153 diện tích 382m^2, địa chỉ các thửa đất tọa lạc tại ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã Gò C là của vợ chồng ông Phạm Văn Đ và bà Lưu Thị T3.

Vì vậy yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của nguyên đơn ông Phạm Ngọc Nh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Th, ông Phạm Ngọc H3 và ông Phạm Tấn H4 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 24/9/2019 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ Ông Đ 05 thửa các số: 468, 507, 506, 503, 491. Ngày 15/10/2019 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 545 thành thửa 842 diện tích 10576.2m^2; thửa 675 thành thửa 772 diện tích 3483.6m^2. Trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới không ai có ý kiến gì. Do vậy ngày 22/10/2019 ông Phạm Văn Đ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn H các thửa đất số: 468, diện tích: 2.849,2 m^2 491, diện tích: 757,8 m^2; 503, diện tích: 901 m^2; 506, diện tích: 596,3 m^2; 507, diện tích: 685,8 m^2; 772, diện tích: 3.483,6 m^2; 842, diện tích: 10.576,2 m^2, tổng cộng: 19.849,9 m^2 tờ bản đồ số 16, đất lúa, tọa lạc ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G, tại Văn phòng công chứng Phú M, số công chứng 007255, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD, ông H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài khác gắn liền trên đất các thửa đất nêu trên ngày 04/11/2019, đứng tên Huỳnh Văn H và ông Đ và ông

H lập Biên bản bàn giao tài sản (đất) lập ngày 29/11/2019 là phù hợp đúng pháp luật. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H trong hộ ông Đ chỉ có ông Đ, anh Kh, chị D, ngoài ra không còn thành viên nào khác.

Theo văn bản số 151/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 15/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tiền Giang xác nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông Phạm Văn Đ sang cho ông H được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng đã được cơ quan Công chứng chứng nhận; trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; hồ sơ chuyển nhượng được tiếp nhận, giải quyết trước khi ông Nh có đơn ngăn chặn. Trước đó, trong hợp đồng đặt cọc giữa ông H và ông Đ cũng có ông Nh ký tên làm chứng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông Đ đã thực hiện xong, một bên giao tiền, một bên giao đất. Theo quy định tại điều 503 Bộ luật Dân sự thì việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật Đất đai. Tại khoản 3 Điều 188 Luật đất đai quy định Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính. Do vậy, các thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn H là phù hợp đúng theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại điều 15 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 quy định "Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản trước khi cưới". Tuy nhiên, theo án lệ số 03/2016 thì trong trường hợp này phải xem xét công sức đóng góp của ông Phạm Văn Đ trong khối tài sản chung này là nhiều hơn. Do đó, việc ông Đ chuyển nhượng cho ông H các thửa đất số: 468, diện tích: 2.849,2 m^2 491, diện tích: 757,8 m^2; 503, diện tích: 901 m^2; 506, diện tích: 596,3 m^2; 507, diện tích: 685,8 m^2; 772, diện tích: 3.483,6 m^2; 842, diện tích: 10.576,2 m^2, tổng cộng: 19.849,9 m^2 tờ bản đồ số 16, đất lúa, tọa lạc ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G là không vượt quá phần quyền sử dụng đất chung của vợ chồng mà ông Đ được hưởng.

Hiện tại các phần đất tranh chấp đã chuyển nhượng cho ông H, việc chuyển nhượng đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật, đã thực hiện xong thủ tục sang tên tách bộ. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 quy định "Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính". Tại thời điểm ông H nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn Đ thì các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Đ 05 thửa các số: 468, 507, 506, 503, 491. Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H đối với các thửa đất của ông Đ là ngay tình, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp nên ông H mới nhận chuyển nhượng của hộ ông Đ. Việc chuyển nhượng là đúng trình tự thủ tục như đã nhận định ở phần trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 để bảo vệ người thứ 3 ngay tình trong giao dịch dân sự là ông Huỳnh Văn H.

Từ các nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy việc ông Nh, H4, H4, Th yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất giữa hộ ông Phạm Văn Đ và ông Huỳnh Văn H được văn phòng công chứng Phú M công chứng, số công chứng 007255, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐHD ngày 22/10/2019 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS06536, CS06535, CS06539, CS06538, CS06537 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/9/2019; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS06579, CS06578 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15/10/2019 cho hộ ông Phạm Văn Đ đứng tên, kiến nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 545, 675 tại ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G cho ông Phạm Ngọc H3 và Phạm Tấn Th vì ông Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn Th đang sử dụng thửa 545 đến năm 2005 ông Đ lấy lại làm ruộng. Phạm Ngọc Nh, Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc H3 đang sử dụng thửa 675 từ năm 1980 cho đến thời điểm ngày 16/8/2019 Ông Đ tự cắt hộ khẩu nhập vào hộ Phạm Công Kh, Nguyễn Thị Ngọc D. Tuy nhiên ngoài lời trình bày ra thì ông Nh, H4, H3 không có chứng cứ cho việc quản lý sử dụng các thửa đất trên từ năm 1980 cho đến nay. Năm 1980 anh H3 chỉ mới 11 tuổi không thể trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất 545, 675. Anh H3 cho rằng theo án lệ số 33/2020/AL thì Ông Đ là người được cấp đất nhưng không sử dụng đất mà anh H3 mới là người sử dụng đất. Theo tình huống án lệ số 33 thì cá nhân được Nhà nước cấp đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng đất anh H3 không có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì theo như tình huống của án lệ.

Như đã phân tích ở trên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 332/QĐUB ngày 7/9/1997 của Ủy ban nhân huyện Gò Công Đ, danh sách kèm theo để phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã Bình Đ xác nhận ngày 30/6/1997 đối với 1955 hộ gia đình – cá nhân, trong đó có họ tên người sử dụng đất là Phạm Văn Đ, và đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có sự khác nhau và đây là đợt đầu tiên triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tính chất đại trà, số lượng hồ sơ nhiều, từ đó việc cấp giấy chứng nhận cho đối tượng sử dụng đất có họ tên Phạm Văn Đ vào năm 1997 có thể có sự nhầm lẫn. Trong đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ thì bà T3 cũng không có ký tên, không có văn bản nào xác nhận việc sáp nhập tài sản chung của vợ chồng. Do đó yêu cầu công nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 545, 675 tại ấp Năm C, xã Bình Đ, thị xã G cho ông Phạm Ngọc H3 và Phạm Tấn Th là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nh, ông H4, anh H3, anh Th và kháng nghị của Viện kiểm sát liên quan đến việc chia thừa kế của bà T3: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Kim A là đại ủy quyền của ông Nh, ông H3, ông Th, ông H4 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T3 với diện tích là 15. 886,3m^2. Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Tiền Giang cho rằng phần diện tích là di sản thừa kế do bà

T3 để lại nên yêu cầu hội đồng xét xử chia cho các con ông Đ và bà T3 gồm 08 người là Phạm Ngọc Nh, Phạm Ngọc H1, Phạm Tấn H4, Phạm Ngọc U, Phạm Ngọc H3, Phạm Tấn T, Phạm Công Kh, Phạm Tấn Th. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm thì ông Nh, ông H4, ông H3, ông Th chỉ yêu cầu xác định di sản thừa kế của bà T3 với diện tích là 2.448m^2 và mỗi người yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế do bà T3 để lại là 272m^2. Vì vậy, yêu cầu chia thừa kế của bà Kim Anh và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc chia di sản thừa kế của bà T3 với diện tích là 15.886,3m^2 là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của các đương sự và sẽ ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của các bên. Do đó, các đương sự có quyền khởi kiện việc chia thừa kế với của bà T3 với tổng diện tích là 15.886,3m^2 trong vụ án khác.

[3] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng lại buộc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chịu án phí là chưa phù hợp vì theo quy định tại điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định như sau: "… Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch". Như vậy trong trường hợp này ông Nh, ông H3, ông H4, ông Th phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát về án phí là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nh, ông H3, ông H4, ông Th không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 296, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phạm Ngọc Nh. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 188/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ Điều 118, 176, 198, 238 Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Căn cứ Điều 73 Luật đất đai năm 1993;
- Căn cứ Các Điều 117, 500, 501, 502, 503, 584, 585, 589, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Các Điều 100, 166, 167, 188, 203 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ án lệ số 03/2016;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Nh.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phạm Ngọc H3, ông Phạm Tấn Th, ông Phạm Tấn H4.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hùynh Văn H.

4. Về án phí:

+ Ông Phạm Ngọc Nh phải chịu 600.000 đồng *(sáu trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng và 600.000 đồng theo các biên lai thu số 43525 ngày 18/12/2019, 43663 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G. Ông Nh được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000 đồng *(sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

+ Ông Phạm Ngọc H3 phải chịu 600.000 đồng *(sáu trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 43937 ngày 21/8/2020 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0006890 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G nên ông H3 được hoàn số tiền tạm ứng án phí là 8.150.000 đồng *(tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).*

+ Ông Phạm Tấn H4 phải chịu 600.000 đồng *(sáu trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 43936 ngày 21/8/2020 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G nên ông H4 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 6.900.000 đồng *(sáu triệu chín trăm nghìn đồng)*.

+ Ông Phạm Tấn Th phải chịu 600.000 đồng *(sáu trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 43935 ngày 21/8/2020 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G nên ông Th được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 6.900.000 đồng *(sáu triệu chín trăm nghìn đồng)*.

+ Ông Huỳnh Văn H phải chịu 844.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng và 497.000 đồng theo các biên lai thu số 0006764 ngày 28/4/2022 và 0019422 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự thị xã G. Hoàn lại cho ông H 252.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm:

+ Ông Phạm Ngọc H3 phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* mà ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0006962 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G nên ông H3 đã nộp xong.

+ Ông Phạm Tấn Th phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* mà ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0006961 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G nên ông Th đã nộp xong.

+ Ông Phạm Tấn H4 phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0006960 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G nên ông H4 đã nộp xong.

+ Ông Phạm Ngọc Nh được miễn án phí phúc thẩm theo quy định nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Ngọc Hải